第11課：本文：高校生　3958人に聞きました。

Khảo sát thông tin từ 3958 bạn học sinh cấp ba

HỌC TIẾNG NHẬT COSMOS

A.　1日に　何時間　テレビを　見ますか。

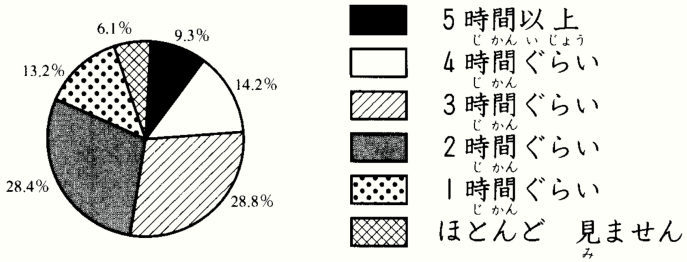

B.　テレビの　ニュースや　新聞の　社会面を　見ますか。

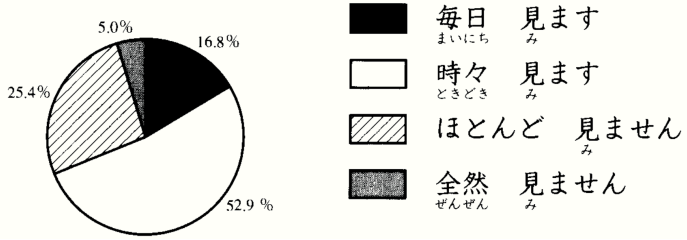

A.　Trong một ngày bạn dành bao nhiêu thời gian để xem TV?

*Trên 5 tiếng
*Khoảng 4 tiếng
*Khoảng 3 tiếng
*Khoảng 2 tiếng
*Khoảng 1 tiếng
*Hầu như là không xem

B. Bạn có xem các bản tin thời sự trên TV hay là các tin về lĩnh vực xã hội trên báo không?

*Xem hàng ngày
*Thỉnh thoảng mới xem
*Hầu như là không xem
*Hoàn toàn không xem chút nào

C. 1か月に　何冊　本を　読みますか。

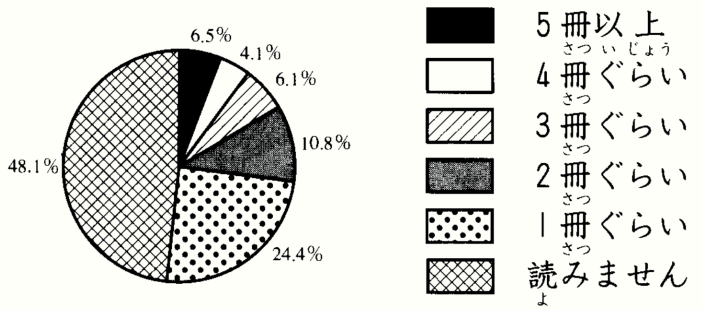

C. Trong một tháng bạn đọc bao nhiêu cuốn sách?
*Trên 5 cuốn
*Khoảng 4 cuốn
*Khoảng 3 cuốn
*Khoảng 2 cuốn
*Khoảng 1 cuốn
*Không đọc

D. 1日に　何時間　うちで　勉強しますか。

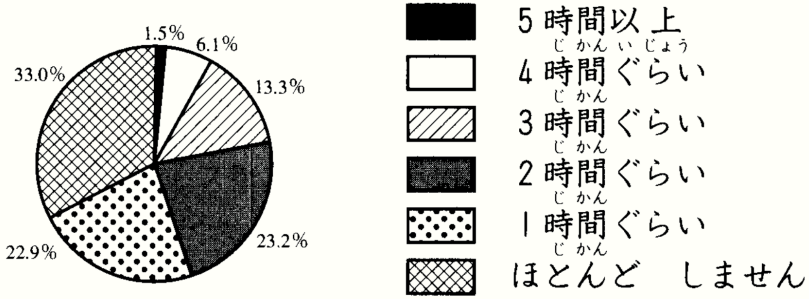

D. Một ngày bạn dành bao nhiêu thời gian để học bài ở nhà?
*Trên 5 tiếng
*Khoảng 4 tiếng
*Khoange 3 tiếng
*Khoảng 2 tiếng
*Khoảng 1 tiếng
*Hầu như là không học

HỌC TIẾNG NHẬT COSMOS

E. うちの　仕事(しごと)を　手伝(てつだ)いますか。

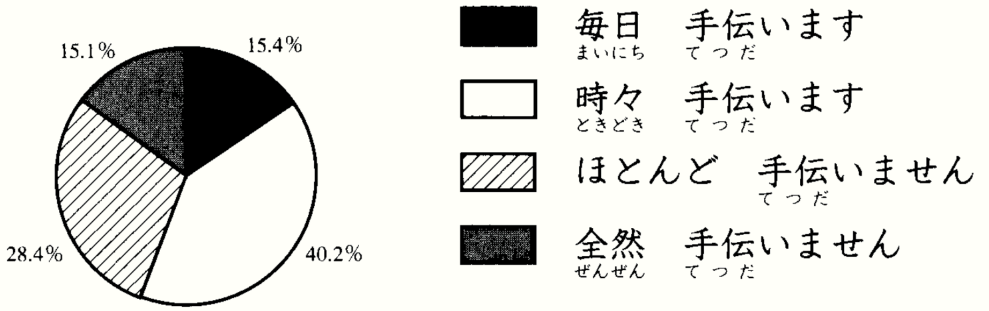

（1997年兵庫県高等学校教職員組合「兵庫の高校生3958人生活・実態・意識調査」）

E. Bạn có phụ giúp những công việc nội trợ ở nhà không?
*Hàng ngày đều làm
*Thỉnh thoàng làm
*Hầu như là không làm
*Hoàn toàn không làm chút nào

Luyện tập

HỌC TIẾNG NHẬT COSMOS

I 1. 1) 約（　　）%の 高校生は 本を 読みません。

2) 約13%の 高校生は 1日に（　　）うちで 勉強します。

2. 例1)（○）約11%の 高校生は 1か月に 2冊ぐらい 本を 読みます。

例2)（×）高校生は うちで 全然 勉強しません。

1)（　）約9%の 高校生は 5時間以上 テレビを 見ます。

2)（　）約70%の 高校生は ニュースを 見ます。

3)（　）約40%の 高校生は ほとんど うちの 仕事を 手伝いません。

I. 1, Khoảng(　)% số học sinh THPT không đọc sách.
2, Khoảng 13% số học sinh THPT trong 1 ngày (　) học bài ở nhà.

2. Ví dụ 1: (O) Khoảng 11% số học sinh THPT trong một thánh đọc khoảng 2 cuốn sách.

Ví dụ 2: (X) Học sinh THPT đều hoàn toàn không học bài ở nhà

1, (　) Khoảng 9% số học sinh THPT xe TV trên 5 tiếng.

2,(　) Khoảng 70% số học sinh THPT xem tin tức thời sự

3,(　) Khoảng 40% số học sinh THPT hầu hết không phụ giúp ccoong việc nhà

回答：1．1)48　　2)3時間ぐらい
2. 1)○　2）○　3）×

第11課：プラスアルファ：何人？何台？

HỌC TIẾNG NHẬT COSMOS

1. 世界(せかい)に　国(くに)が　いくつ　ありますか。

①150　②190　③230

2. 世界(せかい)に　ことばが　いくつ　ありますか。

①約(やく)30, 000　②約(やく)3, 000　③約(やく)300

3. 世界(せかい)の　人口(じんこう)は　何人(なんにん)ですか。

①約(やく)48億(おく)4, 900万人(まんにん)　②約(やく)58億(おく)4, 900万人(まんにん)　③約(やく)68億(おく)4, 900万人(まんにん)

回答：1.②　2. ②　3. ②　4. ②　5. ②　6.③　7.①　8.②

1. Trên thế giới có bao nhiêu quốc gia?
   1, 150
   2, 190
   3, 230

2. Trên thế giới có bao nhiêu loại ngôn ngữ?
   1, Khoảng 30,000
   2, Khoảng 3,000
   3, Khoảng 300

3. Dân số trên toàn thế giới là bao nhiêu?
   1, Khoảng 48 trăm triệu 4,900 vạn người
   2, Khoảng 58 trăm triệu 4,900 vạn người
   3, Khoảng 68 trăm triệu 4,900 vạn người

4. 日本の　人口は　何人ですか。

①約9,600万人　②約1億2,600万人　③約1億8,600万人

5. 日本に　外国人が　何人　いますか。

①約50万人　②約150万人　③約250万人

6. 日本人は　1年に　何時間　働きますか。

①2,083時間　②1,583時間　③1,983時間

[ヒント]

ドイツ	フランス	イギリス	アメリカ
1,517時間	1,677時間	1,934時間	2,005時間

HỌC TIẾNG NHẬT COSMOS

4. Dân số của Nhật Bản là bao nhiêu?
1,Khoảng 9,600 vạn người
2, Khoảng 1 trăm triệu 2,600 vạn người
3, Khoảng 1 trăm triệu 8,600 vạn người

5.Số người nước ngoài ở Nhật bản là bao nhiêu?
1, Khoảng 50 vạn người
2, Khoảng 150 vạn người
3, Khoảng 250 vạn người

6.Người Nhật trong một năm dành bao nhiêu thời gian để làm việc?
1, 2,083 tiếng
2, 1,583 tiếng
3, 1,983 tiếng
{Gợi ý}
Đức: 1,517 tiếng
Pháp: 1,677 tiếng
Anh: 1,934 tiếng
Mỹ: 2,005 tiếng

7. 日本人(にほんじん)は　テレビが　何台(なんだい)　ありますか。

①100人(にん)に　約(やく)68台(だい)　②100人(にん)に　約(やく)78台(だい)　③100人(にん)に　約(やく)88台(だい)

[ヒント]

アメリカ	フランス	ドイツ
約(やく)81台(だい)	約(やく)59台(だい)	約(やく)56台(だい)

8. 日本人(にほんじん)は　車(くるま)が　何台(なんだい)　ありますか。

①約(やく)4人(にん)に　1台(だい)　②約(やく)3人(にん)に　1台(だい)　③約(やく)1人(ひとり)に　1台(だい)

7. Tỷ lệ gười Nhật sở hữu ti vi là bao nhiêu?

1. 100 người thì có khoảng 68 chiếc
2. 100 người thì có khoảng 78 chiếc
3. 100 người thì có khoảng 88 chiếc

{Gợi ý}

Mỹ: Khoảng 81 chiếc

Pháp: Khoảng 59 chiếc

Đức: Khoảng 56 chiếc

8. Tỷ lệ gười Nhật sở hữu ô tôlà bao nhiêu?

1. Khoảng 4 người thì có 1 chiếc
2. Khoảng 3 người thì có 1 chiếc
3. Khaongr1 người thì có 1 chiếc